

Số: /2025/QĐ-UBND Đắk Lắk, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp
và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH quy định về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học; Thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 40/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 88/TTr-SGDĐT ngày 27/11/2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Đối tượng đào tạo

1. Nhóm I: Người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật.
 2. Nhóm II: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
 3. Nhóm III: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 21/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ; lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.
 4. Nhóm IV: Người thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
 5. Nhóm V: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác không thuộc các nhóm đối tượng (I, II, III, IV) nêu trên.
- Tất cả các đối tượng nhóm I, II, III, IV, V phải thường trú tại tỉnh Đắk Lắk.
6. Riêng ngư dân học các nghề: Vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới, kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên được hỗ trợ 100% chi phí đào tạo và thực

hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

Điều 4. Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo

1. Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho người học nghề trên một khóa học (Phụ lục kèm theo).
2. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại: Thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài Chính.
3. Trường hợp người học đồng thời thuộc nhiều nhóm đối tượng được hỗ trợ theo quy định, việc áp dụng mức hỗ trợ thực hiện theo nguyên tắc chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất trong các mức hỗ trợ được quy định cho từng nhóm đối tượng.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các chương trình mục tiêu khác...); ngân sách địa phương, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn các đơn vị, địa phương quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành khác; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, bãi bỏ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tính từ thời điểm văn bản đó có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ GDĐT (b/c);
- TT Tỉnh ủy; TTHĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục GDNN-GDTX (Bộ GDĐT);
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Báo và PTTH Đắc Lắc;
- Trung tâm Công nghệ và Công thông tin điện tử tỉnh;
- Các Phòng: TH, ĐTKT, NNMT;
- Lưu: VT, KGVX₂₂₉ (L-02).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn